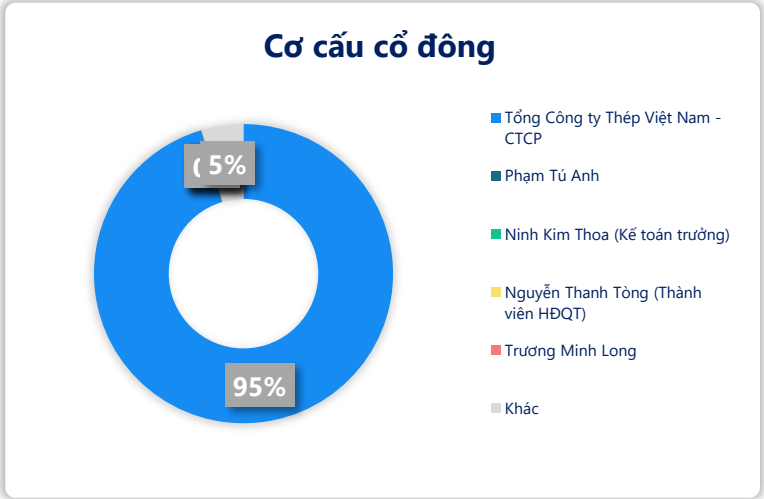
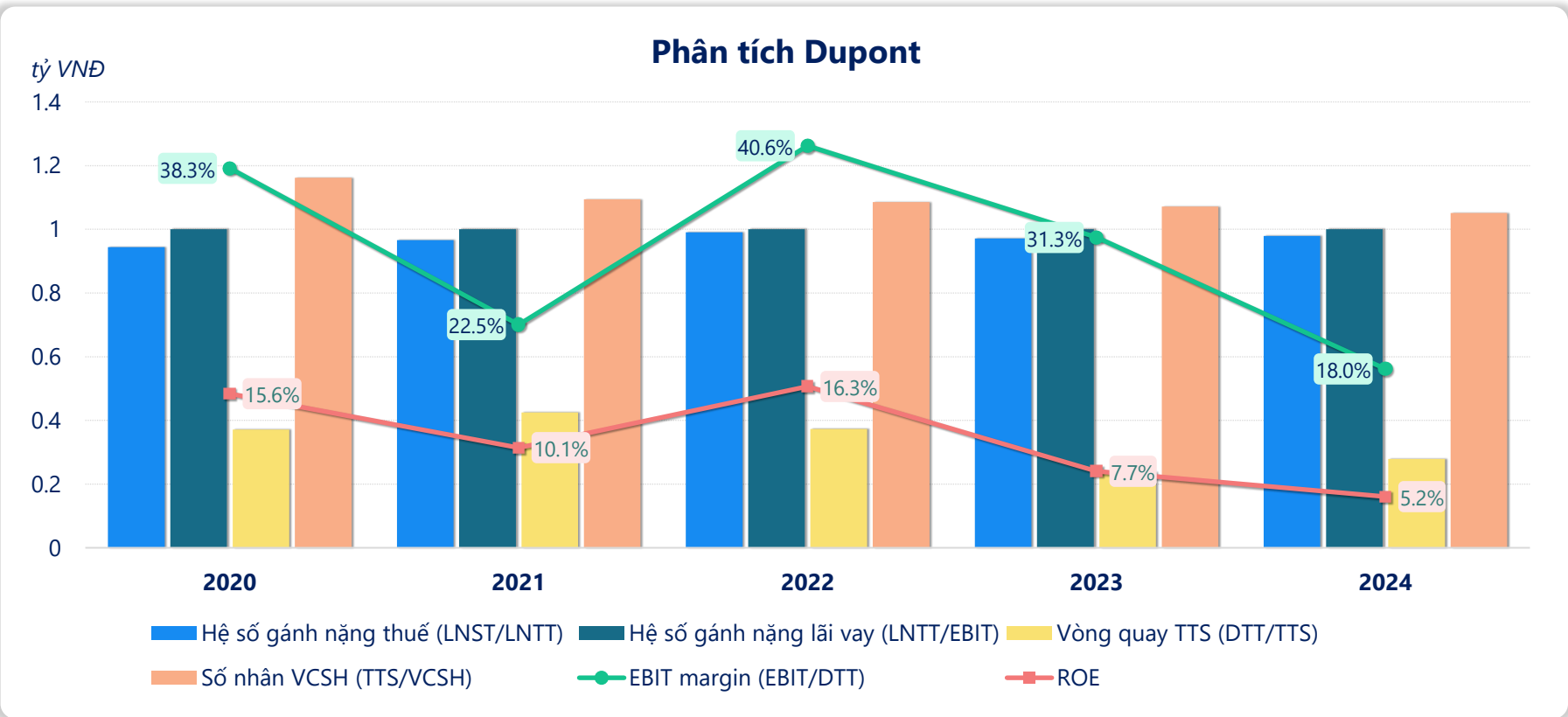
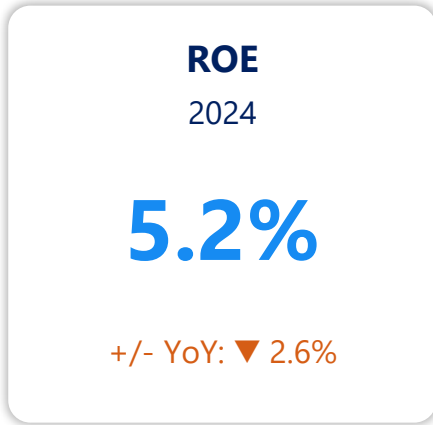
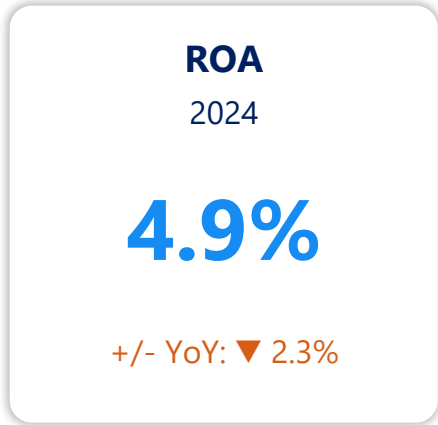


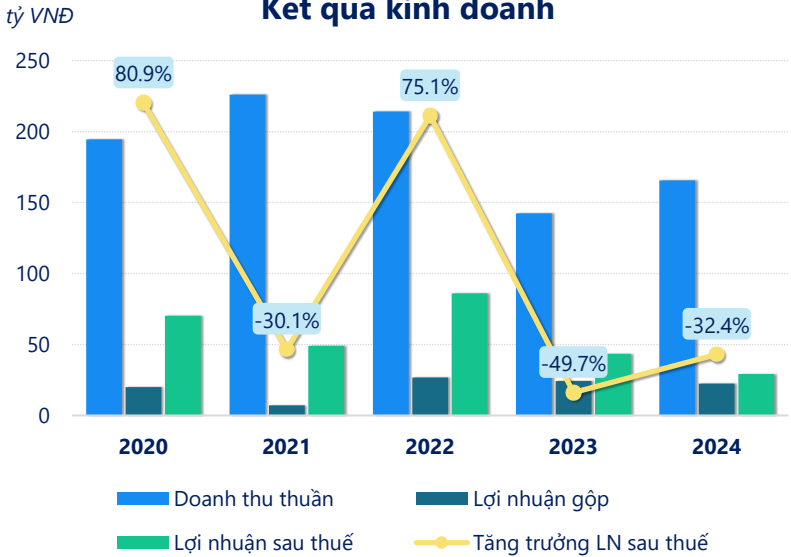
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,000 - 21,982
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		357
Số lượng CPLH (CP)		25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,750
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.05
EPS		1,146
P/E		12.2

	YTD	1T	3T	6T
VIN		-29.6%	-22.2%	-25.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

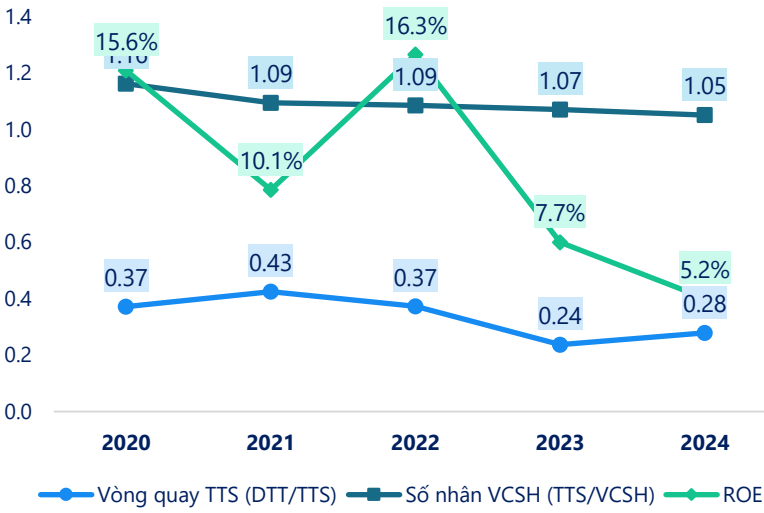


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

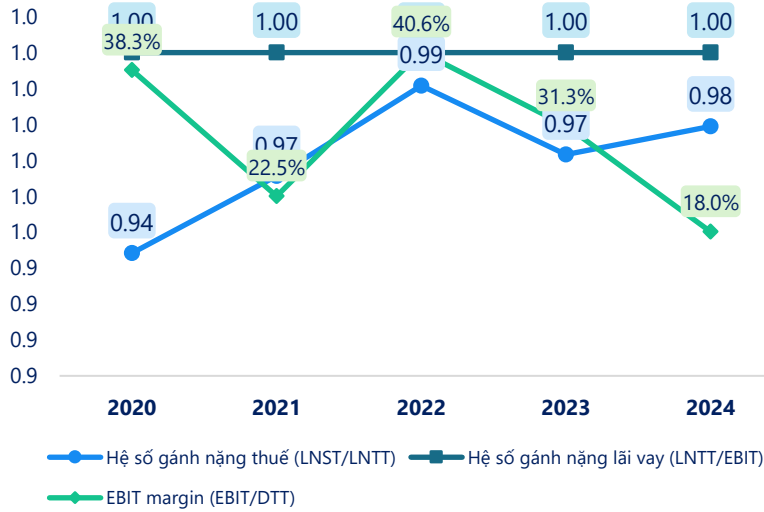
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VIN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **165.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 32.4%** chỉ còn **29.29** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.17%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

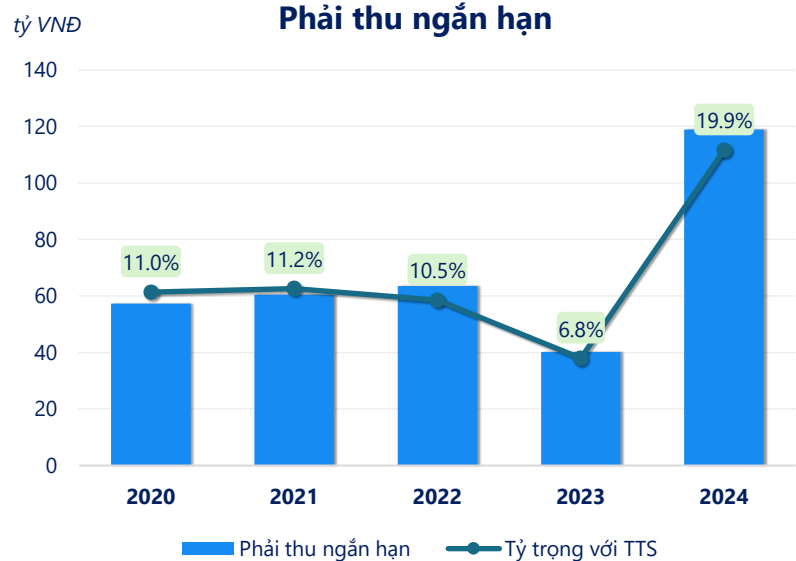
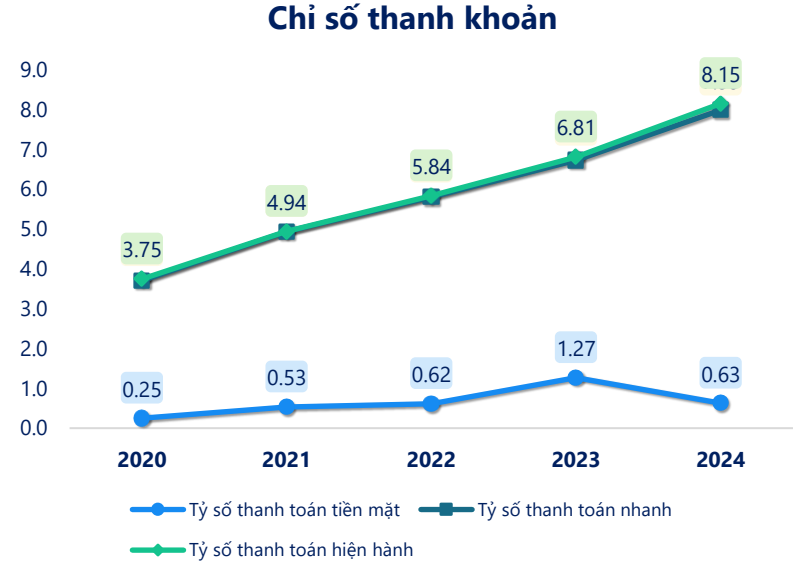
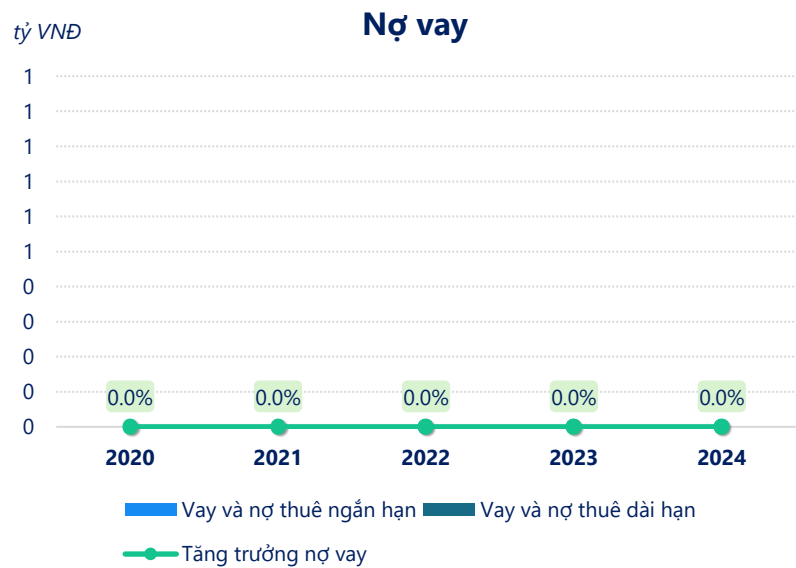
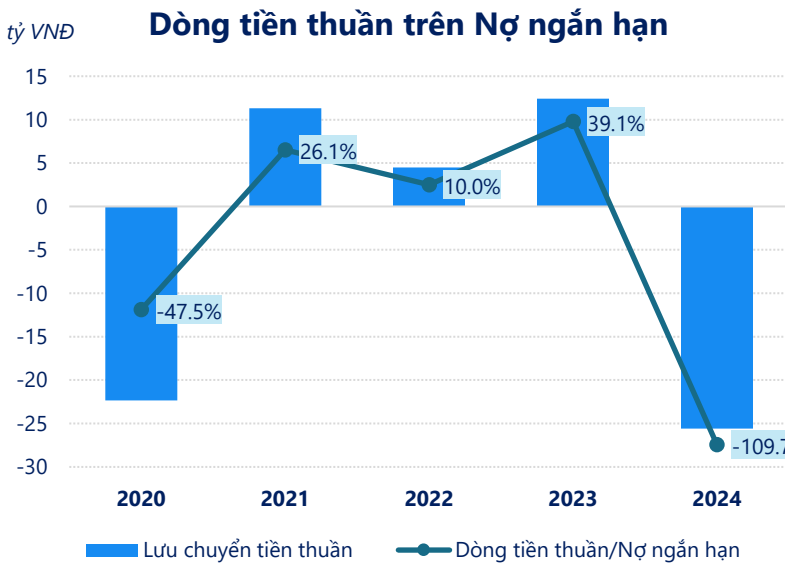
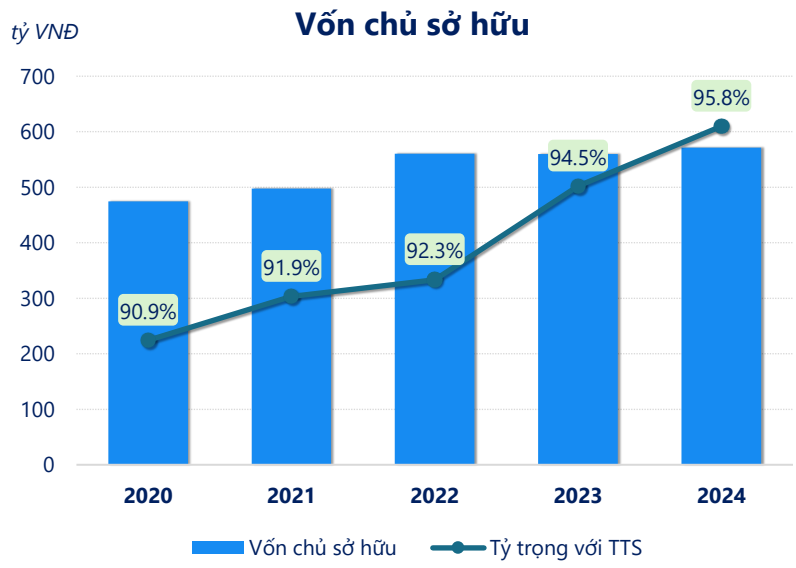
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	596	593	0.6%
Tài sản ngắn hạn	190	216	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	14.6	40.2	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	132	-61.4%
Phải thu ngắn hạn	119	40.2	196%
Hàng tồn kho	3.83	2.56	49.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	0.93	95.2%
Tài sản dài hạn	406	377	7.7%
Phải thu dài hạn	0.72	0.68	6.7%
Tài sản cố định	28.4	16.3	74.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.94	0.71	31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	375	359	4.4%
Tài sản dài hạn khác	1.29	0.42	207%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	32.9	-24.6%
Nợ ngắn hạn	23.3	31.7	-26.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	12.6	-19.0%
Nợ dài hạn	1.48	1.17	26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	572	560	2.0%
Vốn chủ sở hữu	572	560	2.0%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	195	226	214	142	166
Giá vốn hàng bán	175	219	187	118	143
Lợi nhuận gộp	19.9	7.16	26.8	24.3	22.5
Doanh thu HĐTC	30.9	44.8	65.6	32.8	24.7
Chi phí TC	0.01	0.02	0.16	2.25	-2.18
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	40.1	15.4	35.6	23.1	12.4
Chi phí bán hàng	0	0	15.2	8.85	7.12
Chi phí QLDN	16.4	16.9	25.9	24.7	25.9
LN thuần từ HĐKD	74.5	50.4	86.8	44.3	28.8
Lợi nhuận khác	0.03	0.50	0.15	0.28	1.07
LN trước thuế	74.5	50.9	86.9	44.6	29.9
Lợi nhuận sau thuế	70.4	49.2	86.1	43.3	29.3
LNST của CĐ cty mẹ	70.1	49.1	86.2	43.3	29.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.4	-22.7	-27.3	-11.0	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.8	54.4	62.4	71.9	93.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-20.4	-30.6	-48.4	-18.0
Tiền đầu kỳ	34.2	11.8	23.1	27.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	-22.4	11.3	4.50	12.4	-25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.21	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.8	23.1	27.8	40.2	14.6